

ẢNH HƯỞNG CỦA VIỆC BỔ SUNG GIUN QUẾ VÀO KHẨU PHẦN ĂN ĐẾN NĂNG SUẤT SINH SẢN CỦA LỢN RỪNG NUÔI Ở QUY MÔ NÔNG HỘ

Tổng Minh Phương¹, Phùng Thị Tuyết Mai¹

TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện tại khu thực hành bộ môn khoa học vật nuôi, Trường Đại học Hồng Đức với mục tiêu xác định được ảnh hưởng của việc bổ sung giun quế trong khẩu phần ăn đến năng suất sinh sản của lợn Rừng nuôi bán chăn thả với quy mô nông hộ. Thí nghiệm được theo dõi 20 lợn nái hậu bị, bố trí ngẫu nhiên vào 2 lô nuôi theo 2 phương thức chăn nuôi khác nhau, mỗi lô gồm 10 con. Lô 1, lợn được nuôi trong chuồng nuôi có nền láng xi măng với diện tích 4,0 - 4,5m²/con và sân chơi trên nền đất với diện tích 15,0 - 30,0m²/con, sử dụng thức ăn tự phối trộn. Lô 2, nuôi trong điều kiện chuồng trại giống lô 1 nhưng có bổ sung giun quế tự do trong khẩu phần ăn. Kết quả cho thấy: Việc bổ sung thêm giun quế có ảnh hưởng đến năng suất sinh sản của lợn, làm tăng số con trên lứa cũng như khối lượng của lợn con sau cai sữa.

Từ khóa: Lợn rừng, giun quế trong chăn nuôi lợn rừng, năng suất sinh sản.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Lợn rừng là giống lợn quý, có khả năng chống chịu, thích nghi tốt với điều kiện chăn nuôi kham khổ, thức ăn nghèo dinh dưỡng nhưng chất lượng thịt lại thơm ngon được thị trường rất ưa chuộng. Hiện nay, bên cạnh lợn rừng nội, chúng ta còn nhập thêm lợn rừng Thái Lan để nuôi. Đây là giống có tốc độ sinh trưởng cũng như khả năng sinh sản ở mức trung bình. Trong điều kiện chăn nuôi nông hộ, khối lượng sơ sinh trung bình khoảng 0,5 kg - 0,9 kg và khối lượng trưởng thành từ 60 - 80 kg/con [9]. Khả năng sinh trưởng phát triển của lợn Rừng thấp hơn so với giống lợn nội như: Móng Cái, Táp Ná. Lợn rừng có tỷ lệ mót hàm khoảng 73,42%, tỷ lệ thịt xẻ là 54,43%, nhưng có tỷ lệ nạc khá cao so với 1 số giống lợn nội (37,05%). Thịt lợn rừng có giá trị vật chất khô, protein, lipit, khoáng tổng số lần lượt là 28,43%; 23,25%; 1,96% và 1,35%, điều đó chứng tỏ thịt lợn rừng có giá trị dinh dưỡng cao, phẩm chất thịt thơm ngon; Ngày nay, lợn rừng đã trở thành giống lợn đặc sản dành cho người tiêu dùng.

Thanh Hóa nói riêng và Việt Nam nói chung đã bị ảnh hưởng của các loại dịch bệnh trên lợn như: Dịch tả lợn Châu Phi, PRRS, PED... sự biến động của giá cả thị trường đã làm cho chăn nuôi lợn không ổn định. Vì vậy, cần phải có những giải pháp cụ thể để hỗ trợ chăn nuôi lợn phát triển bền vững như là: quy hoạch lại cơ cấu các đàn giống vật nuôi, áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào chăn nuôi để giảm chi phí chăn nuôi... Bên cạnh con giống tốt thì phương thức nuôi dưỡng cũng quan trọng, nó mang đến không gian thích hợp cho sinh trưởng phát triển của lợn. Mục tiêu của nghiên cứu nhằm đánh giá ảnh hưởng của việc bổ sung giun quế đến năng suất sinh sản của giống lợn Rừng nuôi tại tỉnh Thanh Hóa nhằm góp phần bảo tồn các nguồn gen lợn quý để phát triển chăn nuôi và kinh tế.

¹ Khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Trường Đại học Hồng Đức; Email: tongminhphuong@hdu.edu.vn

2. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng thí nghiệm và phương pháp nghiên cứu

Hai mươi lợn nái rừng hậu bị khỏe mạnh, đồng đều về khối lượng và độ tuổi được bố trí ngẫu nhiên vào 2 lô, mỗi lô gồm 10 con tại khu trại thực hành khoa Nông - Lâm - Ngư nghiệp, Trường Đại học Hồng Đức.

Lô 1, Chuồng nuôi được lát nền xi măng với diện tích 4,0 - 4,5 m²/con và sân chơi trên nền đất với diện tích 15,0 - 30,0 m²/con, sử dụng thức ăn tự phối trộn có thành phần dinh dưỡng như bảng 1.

Bảng 1. Khẩu phần ăn của lợn nái rừng không bổ sung giun quế (%) [6]

Thành phần	Lợn hậu bị	Lợn nái chữa	Lợn nái nuôi con
Bột sắn	25,2	23	29
Ngô tẻ	21	21	36,3
Cám gạo loại I	44	41	13
Khô đỗ tương	6	7,3	13
Bột cá	2	6	7
Muối ăn	0,2	0,2	0,2
Premix khoáng và vitamin	1,5	1,5	1,5
<i>Trong 1 kg thức ăn có*:</i>			
Năng lượng trao đổi (Kcal/kg)	2795	2908	2998
Protein (%)	13,6	14,02	16,05
Ca (%)	0,57	0,58	0,66
P (%)	0,52	0,53	0,61
Lysine (%)	0,66	0,62	0,78
Methionine (%)	0,44	0,47	0,55

* Thành phần dinh dưỡng của thức ăn được phân tích tại phòng thí nghiệm - Trường Đại học Hồng Đức

Lô 2, chuồng nuôi có điều kiện giống lô 1 với nền được lát xi măng với diện tích 4,0 - 4,5 m²/con và sân chơi trên nền đất với diện tích 15,0 - 30,0 m²/con, sử dụng thức ăn tự phối trộn có thành phần dinh dưỡng như Bảng 1 nhưng bổ sung ăn tự do giun quế tươi.

Bảng 2. Mức ăn của lợn nái rừng trong thí nghiệm

Lô	Giai đoạn	Thức ăn (kg)	Rau xanh hoặc củ quả (kg)	Giun quế (kg)
Lô 1	Nái hậu bị	1,0 - 1,5	1,5 - 2	
	Nái chữa	1,5 - 2,0	2,0 - 3,0	Không bổ sung
	Nái nuôi con	2,2 - 3,0	3,0 - 3,5	
Lô 2	Nái hậu bị	0,8 - 1,2	1,5 - 2,0	Ăn tự do
	Nái chữa	1,2 - 1,5	2,0 - 3,0	Ăn tự do
	Nái nuôi con	1,5 - 2,0	3,0 - 3,5	Ăn tự do

Lợn thí nghiệm được theo dõi từ lúc 30 kg đến lúc phối giống lần thứ 2, được tiêm phòng đầy đủ theo quy trình vaccine phòng bệnh.

Phương pháp cho ăn và mức ăn: lợn được cho ăn vào một giờ nhất định trong ngày, 2 lần/ngày, sáng/chiều. Mức ăn được thể hiện như bảng 2.

Các chỉ tiêu theo dõi trong thí nghiệm: tuổi động dục lần đầu; khối lượng lợn cái động dục lần đầu; tuổi phối giống lần đầu; khối lượng của lợn phối giống lần đầu; tuổi đẻ lứa đầu; số con sơ sinh/ổ; khối lượng sơ sinh/con; khối lượng sơ sinh sống/ổ; khối lượng cai sữa/con; khối lượng cai sữa/ổ; thời gian phối giống lại.

2.2. Xử lý số liệu

Các số liệu được phân tích bằng phần mềm SAS 9.1. Phân tích sự sai khác giữa các giá trị trung bình theo phương pháp Turkey với giá trị $P < 0,05$.

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

3.1. Ảnh hưởng của việc bổ sung giun quế vào khẩu phần ăn đến sinh lý sinh dục của lợn cái hậu bị

Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu sinh lý sinh dục của đàn lợn nái Rừng hậu bị có và không bổ sung giun quế được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3. Sinh lý sinh dục của lợn cái Rừng trong thí nghiệm

Chỉ tiêu	ĐVT	L1	L2	SEM	P
Tuổi động dục lần đầu	Ngày	178,81 ^a	164,46 ^b	0,95	0,005
Khối lượng động dục lần đầu	Kg	35,21 ^b	39,03 ^a	0,81	0,0001
Tuổi phối giống lần đầu	Ngày	237,35	229,76	1,04	0,62
Khối lượng phối giống lần đầu	Kg	40,01 ^b	45,22 ^a	1,12	0,005
Tuổi đẻ lứa đầu	Ngày	345,44	333,25	1,12	0,90
Thời gian mang thai	Ngày	114,5	114,06	0,52	0,51
Thời gian động dục trở lại	Ngày	9,82	8,04	0,42	0,47

^{a,b} Trên cùng một hàng, các giá trị mang chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê $P \leq 0,05$

Kết quả cho thấy: các chỉ tiêu về sinh lý sinh dục của lợn nái Rừng nuôi theo 2 công thức nuôi có sự khác nhau không đáng kể, ngoại trừ chỉ tiêu về tuổi động dục lần đầu; khối lượng động dục lần đầu và khối lượng phối giống lần đầu ($P < 0,05$).

Tuổi động dục lần đầu ở lợn Rừng ở hai công thức khác nhau lần lượt là 178,81 và 164,47 ngày. Chỉ tiêu này ở công thức L2 sớm hơn so với kết quả nghiên cứu của Chu Đức Uy trên đàn lợn rừng Thái Lan tại Thái Bình có tuổi động dục lần đầu là 167,47 ngày, nhưng muộn hơn so với lợn Móng Cái (130 - 140 ngày) và lợn Í (120 - 135 ngày) [5]. Theo Phạm Sỹ Tiệp và cộng sự (2019), lợn Cỏ và lợn Mẹo nuôi theo phương thức bán chăn thả có tuổi động dục lần đầu là 224,52 ngày và 213,45 ngày.

Tuổi phối giống lần đầu của lợn Rừng ở 2 công thức thí nghiệm nuôi lần lượt là 237,35 và 229,76 ngày. So với kết quả nghiên cứu của Chu Đức Uy tại Thái Bình là 232,5 ngày [9] thì kết quả của chúng tôi ở công thức (L2) có bổ sung giun quế là ngắn hơn. Nhưng lại dài hơn so với lợn Bản nuôi ở Sơn La phối giống lần đầu lúc 181,39 ngày [2]. Và kết quả nghiên cứu của chúng tôi cũng ngắn hơn so với kết quả nghiên cứu trên lợn Cỏ và lợn Mẹo của

Phạm Sỹ Tiệp và cộng sự (2019) với lợn Cỏ có tuổi phối giống lần đầu là 254,83 ngày và chỉ tiêu này ở lợn Mẹo lần lượt là 247,42 ngày.

Thời gian mang thai trung bình của lợn nái Rừng theo 2 công thức lần lượt là 114,5 ngày và 114,06 ngày; tuổi đẻ lứa đầu là 345,44 ngày và 333,25 ngày; thời gian động dục trở lại trung bình 9,82 ngày và 8,04 ngày. So với nghiên cứu của Chu Đức Uy (2017), tuổi đẻ lứa đầu của lợn Rừng nuôi tại Thái Bình có kết quả là 351,47 ngày thì kết quả của công thức thí nghiệm (L2) của chúng tôi ngắn hơn (333,25) và ngắn hơn so với kết quả nghiên cứu của Đặng Đình Trung và cộng sự (2007) trên lợn Táp Ná là (408) ngày. Điều này chứng tỏ chế độ dinh dưỡng và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng ảnh hưởng đến tuổi đẻ lứa đầu của lợn Rừng.

Khối lượng lợn động dục lần đầu và phối giống lần đầu liên quan đến khối lượng lợn nái lúc đẻ, các chỉ tiêu này phụ thuộc vào giống và điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng. Ở lô thí nghiệm 1 (L1) lợn Rừng có khối lượng động dục lần đầu là 35,21 kg/con; khối lượng phối giống lần đầu tiên là 40,01 kg/con; các chỉ tiêu này ở lô thí nghiệm 2 (L2) lần lượt là 39,03 và 45,22 kg/con. Kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu của Chu Đức Uy (2017) là 33,05 và 40,06. Theo Phạm Sỹ Tiệp và cộng sự (2019), lợn Cỏ nuôi nhốt có khối lượng khi động dục lần đầu tiên là 35,24 kg, thời điểm phối giống lần đầu tiên của lợn có khối lượng 38,93 kg, khi nuôi bán chăn thả các chỉ tiêu này lần lượt là 34,11 kg và 36,12 kg; lợn Mẹo nuôi nhốt có khối lượng khi động dục lần đầu tiên là 36,15 kg, khối lượng khi phối giống lần đầu là 42,29 kg, khi nuôi bán chăn thả khối lượng động dục lần đầu là 35,28 kg và khối lượng phối giống lần đầu là 40,87 kg. Như vậy, chất lượng thức ăn có ảnh hưởng rõ rệt đến khối lượng lợn động dục và khối lượng lợn phối giống lần đầu tiên. Điều này có thể giải thích do lợn nuôi theo phương thức bán chăn thả có bổ sung giun quế có hàm dinh dưỡng cao hơn giúp khối lượng động dục lần đầu, khối lượng phối giống lần đầu và cao hơn so với không bổ sung giun quế.

3.2. Ảnh hưởng của việc bổ sung giun quế đến năng suất sinh sản của lợn Rừng

Kết quả theo dõi một số chỉ tiêu về năng suất sinh sản của đàn lợn nái Rừng nuôi tại hai lô thí nghiệm khác nhau được thể hiện trong bảng 4.

Bảng 4. Năng suất sinh sản của lợn Rừng

Chỉ tiêu	ĐVT	L1			L2		
		Mean	±	SE	Mean	±	SE
Số con sơ sinh/ổ	Con	8,01	±	0,54	8,87	±	0,48
Số con sơ sinh sống/ổ	Con	7,42	±	0,46	7,91	±	0,34
Khối lượng sơ sinh/con	Kg	0,74 ^a	±	0,08	0,82 ^b	±	0,07
Khối lượng sơ sinh/ổ	Kg	5,92	±	0,41	7,27	±	0,34
Số con cai sữa/ổ	Con	6,71 ^a	±	0,32	7,49 ^b	±	0,21
Khối lượng cai sữa/con	Kg	6,70	±	0,38	7,24	±	0,23
Số lứa đẻ/nái/năm	Lứa	1,94	±	0,08	2,01	±	0,05

^{a,b} Trên cùng một hàng, các giá trị mang chữ cái khác nhau thì sai khác có ý nghĩa thống kê $P \leq 0,05$

Số con sơ sinh/ổ; số con sơ sinh còn sống của lợn Rừng nuôi trong công thức L1 lần lượt là 8,01 và 7,42 con/ổ và ở công thức L2 là 8,87 con/ổ và 7,91 con/ổ. Kết quả này so với kết quả nghiên cứu của Chu Đức Uy tại Thái Bình có kết quả với số con sơ sinh/ổ và số con sơ sinh còn sống/ổ của lợn Rừng nuôi tại Thái Bình là 8,07 con/ổ và 7,45 con/ổ (Chu Đức Uy., 2017) thì kết quả của chúng tôi là cao hơn. Theo Phạm Sỹ Tiệp và cộng sự (2019), lợn Cỏ nuôi nhốt có số con sơ sinh/ổ là 7,54 con, nuôi bán chăn thả là 7,51 con/ổ; lợn Mẹo nuôi nhốt có số con sơ sinh/ổ là 7,41 con/ổ, nuôi bán chăn thả là 7,35 con/ổ. So sánh với kết quả nghiên cứu của Vũ Đình Tôn và Phan Đăng Thắng (2009); lợn Bản Hòa Bình có số con sơ sinh/ổ là 6,67 con/ổ; lợn Cỏ A Lưới có số con sơ sinh/ổ là 6,44 con/ổ (Nguyen Thi Tuong Vy and Nguyen Duc Hung, 2012); lợn Hạ Lang nuôi nhốt tại Cao Bằng có số con sơ sinh/ổ từ 7,11 đến 9,95 con/ổ (Tùng Quang Hiền và cộng sự, 2004). Kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy lợn Rừng nuôi theo hình thức có và không bổ sung giun quế đều có số con sơ sinh/ổ và số con sơ sinh còn sống/ổ cao hơn so với các giống lợn trên.

Khối lượng sơ sinh/con; Khối lượng sơ sinh/ổ của công thức L1 lần lượt là 0,74 kg/con và 5,92 kg/ổ. Kết quả này thấp hơn so với công thức L2 với khối lượng lần lượt là 0,82 kg/con và 7,27 kg/ổ. Có sự sai khác giữa 2 công thức nuôi ($P < 0,05$). Kết quả này cao hơn với khối lượng sơ sinh của lợn Cỏ và lợn Mẹo nuôi nhốt và nuôi bán chăn thả là 0,51 kg/con (Phạm Sỹ Tiệp và cộng sự, 2019); lợn Táp Ná nuôi nhốt tại Cao Bằng có khối lượng sơ sinh/con là 0,51 kg/con (Phạm Đức Hồng và cộng sự, 2017); lợn Bản Hòa Bình (0,43 kg/con và 3,03 kg/ổ) (Vũ Đình Tôn và Phan Đăng Thắng, 2009).

Số con cai sữa/ổ của công thức L1 là 6,71 con/ổ thấp hơn so với 7,49 con/ổ ở công thức L2, Kết quả này tương đương với kết quả nghiên cứu trên đàn lợn rừng Thái Lan tại Thái Bình là 7,45 con/ổ (Chu Đức Uy, 2017). Khối lượng trung bình lúc cai sữa là 6,70 kg/con, ở khẩu phần không bổ sung giun quế và ở công thức có bổ sung giun quế là 7,24 kg/con. Kết quả này cao hơn so với kết quả nghiên cứu trên lợn Táp Ná nuôi theo phương thức nuôi nhốt tại Cao Bằng của Phạm Đức Hồng và cộng sự (2017) có số con cai sữa/ổ từ 6,85 đến 7,11 con/ổ với khối lượng cai sữa trung bình/con từ 6,65 đến 6,90 kg/con; lợn Cỏ và lợn Mẹo có số con cai sữa/ổ lần lượt là 6,79 và 6,85 con/ổ; phương thức nuôi nhốt là 6,61 và 6,78 con/ổ (Phạm Sỹ Tiệp và cộng sự, 2019), thấp hơn so với lợn Hạ Lang là 8,68 con/ổ lợn Mường Lay là 8,36 con/ổ (Tùng Quang Hiền và cộng sự., 2004), trong cùng phương thức nuôi nông hộ bán chăn thả.

Số lứa đẻ/nái/năm của lợn Rừng ở 2 khẩu phần ăn lần lượt là 1,94 và 2,01 lứa/nái/năm. Kết quả này cao hơn so với lợn Cỏ (1,61 - 1,62 lứa/nái/năm) và lợn Mẹo (1,59 - 1,61 lứa/nái/năm) [6]. Như vậy, việc bổ sung giun quế tươi vào khẩu phần có ảnh hưởng đến số lứa đẻ trên năm của lợn Rừng.

4. KẾT LUẬN

Việc bổ sung giun quế vào khẩu phần ăn có ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và một số chỉ tiêu sinh lý sinh dục của lợn Rừng. Khối lượng lợn Rừng động dục lần đầu tiên và phối giống lần đầu tiên ở công thức nuôi không bổ sung giun quế lần lượt là 35,21 kg/con

và 40,01 kg/con, thấp hơn so với công thức nuôi có bổ sung giun quế vào trong khẩu phần ăn có khối lượng động dục lần đầu tiên và phối giống lần đầu tiên lần lượt là 39,03 kg/con và 45,22 kg/con.

Việc bổ sung giun quế có ảnh hưởng đến năng suất sinh sản của lợn Rừng. Bổ sung giun quế vào khẩu phần ăn cho lợn nái làm tăng thêm năng suất sinh sản của nái. Các chỉ tiêu về thời gian động dục và phối giống lần đầu ở đàn lợn không bổ sung giun quế là 237,35 ngày và 345,44 ngày; trong khi đó ở lô lợn có bổ sung giun quế lần lượt là 229,76 và 333,25 ngày. Khối lượng, số lợn con cai sữa ở lô có bổ sung giun quế cao hơn lô không được bổ sung giun quế vào khẩu phần ăn của lợn mẹ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Nguyễn Văn Đức (1997), *Đặc điểm di truyền của lợn nội, ngoại và con lai của chúng nuôi tại Việt Nam*, Luận án Tiến sỹ Trường Đại học tổng hợp New England, Australia.
- [2] Phùng Thị Thu Hà (2011), *Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, khả năng sản xuất của lợn Bản tại huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La phục vụ công tác bảo tồn giống*, Luận văn Thạc sỹ nông nghiệp, Trường Đại học Nông lâm Thái Nguyên.
- [3] Từ Quang Hiển, Trần Văn Phùng và Lục Đức Xuân (2004), *Nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh học của giống lợn Hạ Lang tại huyện Hạ Lang, tỉnh Cao Bằng*, *Tạp chí Chăn nuôi*, Số (6).
- [4] Phạm Đức Hồng và Phạm Hải Ninh (2013), *Bảo tồn và khai thác nguồn gen lợn Hạ Lang. Chuyên khảo bảo tồn và khai thác nguồn gen vật nuôi Việt Nam*, Nxb. Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Thiện (2006), *Giống lợn và công thức lai mới ở Việt Nam*, Nxb. Nông nghiệp, Hà Nội.
- [6] Phạm Sỹ Tiệp, Hoàng Thị Phi Phượng, Phạm Duy Phẩm, Ngô Thị Kim Cúc, Nguyễn Văn Trung, Phạm Hải Ninh, Ngô Mậu Dũng, Thái Khắc Thanh, Bùi Huy Hùng, Đỗ Thị Nga và Chu Mạnh Thắng (2019), *Xác định phương thức nuôi lợn Cỏ, Rừng và lợn Mẹo sinh sản*, *Tạp chí Khoa học công nghệ Chăn nuôi*, (105).
- [7] Vũ Đình Tôn và Phan Đăng Thắng (2009), *Phân bố, đặc điểm và năng suất sinh sản của lợn Rừng, lợn Bản nuôi tại Hòa Bình*, *Tạp chí Khoa học và phát triển*, 7(2).
- [8] Đặng Đình Trung, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn Văn Đức và Nguyễn Thị Viễn (2007), *Hiện trạng chăn nuôi lợn tại một số tỉnh phía bắc Việt Nam*, *Tạp chí Khoa học Công nghệ Chăn nuôi*, 6.
- [9] Chu Đức Uy (1997), *Đánh giá năng suất sinh sản của lợn nái rừng, Móng Cái phối với đực rừng tại Thái Bình*, Luận văn Thạc sỹ, Học viện Nông nghiệp Việt Nam.
- [10] Nguyen Thi Tuong Vy, Nguyen Duc Hung (2012), *Research on real situation of Co Pig raising in mountainous household and propose some sustainable solution to help ethnic minorities have a steady life in the middle of central part, in Viet Nam*, The fourth International Conference on Vietnamese Studies.

**EFFECT OF PERIONYX EXCAVATUS SUPPLEMENTATION ON
REPRODUCTIVE PERFORMANCE OF WILD BOAR
IN THANH HOA PROVINCE**

Tong Minh Phuong, Phung Thi Tuyet Mai

ABSTRACT

This study was conducted in Thanh Hoa province to determine the effect of replacement of Perionyx Excavatus on reproductive performance of wild boar. The experiments were conducted on 20 wild boar, randomly divided into 2 groups; each group included 10 wild boar. In the first group, they were raised in household. Floor cages were brick or cement in an area of 4.0 - 4.5 m²/head and a backyard with an area of 15 - 30.0 m²/head. Feed was self - mix meeting nutritional requirement in each stage. In the second group, pigs were reared under similar conditions to the first group but supplemented with Perionyx Excavatus in their diet. water is supplied automatically; fed on commercial diet. The results showed that: the supplementation of Perionyx Excavatus had an effect on the body weight reproductive performance increasing the number of piggies in one birth giving time.

Keywords: wild boar, Supplementing Perionyx Excavatus, reproductive performance.

* Ngày nộp bài: 3/6/2022; Ngày gửi phản biện: 17/6/2022; Ngày duyệt đăng: 15/12/2022